

Phụ lục 01: **DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH CỦA HUYỆN THUẬN BẮC, TỈNH NINH THUẬN**
 (Kèm theo Quyết định số 433 /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		32.379,47	7.479,35	6.835,44	4.950,08	4.660,63	6.228,69	2.225,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.926,16	6.642,97	5.574,82	4.275,51	4.486,61	5.851,13	1.095,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.736,58	541,61	984,72	15,39	11,21	571,02	612,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.562,49</i>	<i>269,10</i>	<i>414,02</i>		<i>8,62</i>	<i>381,82</i>	<i>488,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.465,92	362,11	609,49	211,33	71,51	773,40	438,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.041,50	108,56	144,40	463,68	113,67	173,04	38,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.855,27	530,37	651,47	3.452,14	4.221,29		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.865,43	5.018,44	2.525,06			4.321,93	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	659,78	66,70	393,20	131,55	68,33		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,53				0,60	0,97	0,96
1.8	Đất làm muối	LMU	0,33					0,33	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	298,82	15,18	266,48	1,42		10,44	5,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.089,49	824,35	986,29	674,57	158,03	369,02	1.077,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	75,33	2,29	4,25		2,85	52,41	13,53
2.2	Đất an ninh	CAN	25,62	2,54	22,77			0,20	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	406,76		170,27				236,49
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	271,87	227,68	37,09			6,37	0,73
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,43	19,51	26,47			3,22	6,23
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,92				5,92		
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.079,27	181,26	456,25	536,24	85,38	119,63	700,51
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>575,06</i>	<i>121,77</i>	<i>216,26</i>	<i>43,14</i>	<i>23,68</i>	<i>56,66</i>	<i>113,55</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>737,44</i>	<i>34,71</i>	<i>193,51</i>	<i>367,98</i>	<i>58,45</i>	<i>50,28</i>	<i>32,51</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Đất công trình năng lượng	DNL	710,56	14,20	20,96	121,43	1,00	5,38	547,59
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,04	0,04	1,60	0,86	0,18	0,21	0,15
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	36,53	3,33	17,33	2,50	1,93	6,09	5,35
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	10,25	6,22	3,81			0,22	
	Đất chợ	DCH	3,28	0,79	0,56	0,16		0,79	0,98
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,57	3,50	3,54				1,53
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,66		5,66			2,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	471,29	62,76	132,58	83,08	24,78	102,92	65,17
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,92	0,51	6,42	0,34	0,76	0,23	0,66
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,63		3,38		0,05	0,10	0,10
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,05	1,37	1,22			0,85	0,61
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	51,47	13,61	9,93	6,50	2,34	6,39	12,70
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	291,39	231,88	26,85	19,67		12,99	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,33	0,37	0,56	0,75	0,52	0,91	0,22
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,29		10,01		0,12	0,16	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,41	0,12	0,06				0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	285,93	74,82	66,88	27,99	35,31	60,64	20,29
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,35	2,13	2,10				18,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	363,82	12,03	274,33		15,99	8,54	52,93

Phụ lục 02: **KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC, TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 433 /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích (1+2)		260,91	10,55	162,14	1,36	7,14	33,34	46,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	239,14	10,40	142,21	1,24	6,96	32,44	45,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113,01	4,01	68,05		0,31	15,86	24,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>65,21</i>	<i>4,01</i>	<i>25,97</i>		<i>0,31</i>	<i>15,29</i>	<i>19,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	82,66	5,15	39,35	0,31	4,87	12,73	20,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,74	0,71	19,34		0,98	3,85	0,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,45	0,40	1,32	0,93	0,80		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12,35		12,35				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,59	0,13	0,46				
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,34		1,34				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,77	0,15	19,93	0,12	0,18	0,90	0,49
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16,91	0,03	15,82	0,01	0,13	0,74	0,18
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,75		0,69			0,06	
2.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	0,91		0,69	0,11			0,11
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,19		2,19				
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,87	0,12	0,54		0,05	0,10	0,06
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,14						0,14

Phụ lục 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC, TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 433 /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	392,35	105,53	179,45	1,89	6,96	45,04	53,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	133,96	9,28	81,55		0,31	15,86	26,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>72,24</i>	<i>8,98</i>	<i>25,97</i>		<i>0,31</i>	<i>15,29</i>	<i>21,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	144,58	35,03	60,04	0,96	4,87	18,43	25,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,59	31,44	22,35		0,98	10,75	1,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,45	0,40	1,32	0,93	0,80		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	39,79	27,44	12,35				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,40	1,94	0,46				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20						0,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,38		1,38				
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,01		1,94		0,07		

Phụ lục 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC, TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 433 /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(5)	(6)	(7)	(10)
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		30,50	8,44	21,21		0,06	0,08	0,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,10		0,10				
	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,10		0,10				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,40	8,44	21,11		0,06	0,08	0,71
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,38	6,93	12,45				
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,15	0,01	4,29		0,06	0,08	0,71
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,21	1,50	0,71				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,83		0,83				
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,12		2,12				
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,71		0,71				

**Phụ lục 05: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NĂM 2021
CỦA HUYỆN THUẬN BẮC, TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 433 /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đền cấp xã)	Ghi chú
			LUA	RDD	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
	Nhà làm việc công an xã Lợi Hải	0,20	0,10			0,10	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Công an xã Bắc Sơn	0,20				0,20	Xã Bắc Sơn	
	Công an xã Bắc Phong	0,11	0,11				Xã Bắc Phong	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
1.2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
a	Đất giao thông							
	Bổ sung thu hồi đất đường cao tốc Bắc-nam qua xã Lợi Hải	59,66	18,54		0,83	40,29	Xã Lợi Hải	
	Đường Vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (Đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1A)	8,98	7,62			1,36	Xã Bắc Sơn, Bắc Phong	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
b	Đất thủy lợi							
	Tu sửa mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn	0,10				0,10	Xã Bắc Phong	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Cải tạo nâng cấp đập dâng Bà Rợ	0,50				0,50	Xã Bắc Sơn	
	Cải tạo nâng cấp đập dâng Tà Cú	0,50				0,50	Xã Bắc Sơn	
	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn	5,90	5,19			0,71	Xã Bắc Phong	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
			LUA	RDD	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển Ninh Thuận	19,40	0,20			19,20	Xã Bắc Sơn	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Hồ sinh thái Kiên Kiên	16,35	2,00	12,35		2,00	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21+827 đến Kc	18,00	7,50			10,50	Xã Lợi Hải, Bắc Phong	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
c	Đất năng lượng							
	Nhà máy Điện gió Đầm Nại 3	3,00	3,00				Xã Bắc Phong, Bắc Sơn	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Nhà máy điện gió Đầm Nại 4	7,73	7,73				Xã Bắc Phong, Bắc Sơn	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Nhà máy điện gió Hanbaram	25,50	6,90			18,60	Xã Bắc Phong, Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Nhà máy điện gió Lợi Hải	4,67	4,67				Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Nhà máy điện gió Công Hải	6,00	2,00			4,00	Xã Công Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim-Trạm 220kV Tháp Chàm	0,10	0,10				Huyện Thuận Bắc	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV-Trạm 220kV Tháp Chàm-Ninh Hải	0,11	0,11				Huyện Thuận Bắc	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV-Trạm 220kV Nha Trang - Tháp Chàm	0,89			0,89		Huyện Thuận Bắc	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
			LUA	RDD	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Cải tạo nâng tiết diện đđ 110Kv Đa Nhim-Trạm 220Kv Tháp Chàm-Ninh Hải	0,65				0,65	Xã Bắc Phong	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Công trình Trạm 110kV Khu công nghiệp Du Long và đường dây đầu nối	0,50				0,50	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Đường dây 220kV Nha Trang-Tháp Chàm	1,34			1,30	0,04	Xã Phước Chiến, Phước Kháng, Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.4 (Tuyến đường dây đầu nối về Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.4)	0,86			0,43	0,43	Xã Phước Chiến	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Cột thu lôi chống sét (2 cột)	0,02				0,02	Xã Bắc Phong, Phước Kháng	
	Dự án cụm nhà máy điện gió trên biển Ninh Thuận (Hạng mục: Đất xây dựng trạm 220kV Thanh Hải, nhà quản lý vận hành, giao thông)	7,00				7,00	Huyện Thuận Bắc	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Đường dây 110kV và vị trí đặt trạm biến áp 110kV của dự án điện gió Hanbaram	3,62	2,26			1,36	Xã Lợi Hải, Bắc Phong	Số 917/UBND-KTTH ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh NT về việc chấp thuận hướng tuyến đường dây 110kV và vị trí trạm biến áp 110kV của dự án nhà máy điện gió Hanbaram
d	Đất giáo dục-đào tạo							
	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe	3,36	1,64			1,72	Xã Lợi Hải	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
			LUA	RDD	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
e	Đất khoa học công nghệ							
1.2.2	Công trình, dự án khác							
	Khu du lịch Natural Paradise Ninh Thuận	4,70	2,18			2,52	Xã Công Hải	
	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Suối Tiên	16,50	0,45			16,05	Xã Công Hải	
	Khu du lịch sinh thái cộng đồng Núi Chúa	5,70				5,70	Xã Bắc Sơn	
	Dự án du lịch sinh thái Giác Lan	7,50	0,17			7,33	Xã Công Hải	
	Khu du lịch sinh thái Suối Kiền Kiền	15,00	0,42			14,58	Xã Lợi Hải	
	Khu du lịch Cổng chào khu du lịch Bình Tiên	21,16	2,05			19,11	Xã Công Hải	
	Cửa hàng xăng dầu tại Công Hải (tỉnh lộ 706)	0,26				0,26	Xã Công Hải	
	Cửa hàng xăng dầu tại Bắc Phong (quốc lộ 1A)	0,39	0,39			0,00	Xã Bắc Phong	NQ 32/NQ-HĐND ngày 17/5/2021
	Trạm dừng chân (công ty Hanbaram)	6,27	4,95			1,32	Xã Lợi Hải	
	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung an toàn thực phẩm	0,37	0,29			0,08	Xã Lợi Hải	
	Nhà xưởng gia công cơ khí Nam Thuận Bắc	5,00				5,00	Xã Lợi Hải	
	Nhà máy cấp nước Lợi Hải	7,00	5,00			2,00	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Khu khai thác mỏ đá Cô Lô 2	11,20				11,20	Xã Công Hải	
	Khu chế biến mỏ đá Cô Lô 2	4,32				4,32	Xã Công Hải	
	Khu chế biến mỏ đá Ánh Dương	4,80				4,80	Xã Công Hải	
	Khu chế biến mỏ đá An Hưng	2,70				2,70	Xã Công Hải	
	Đất san lấp Bà Râu (Công ty Tâm Phước Thịnh)	4,50				4,50	Xã Lợi Hải	
	Đất san lấp Bà Râu (Công ty Bình Minh)	6,80				6,80	Xã Công Hải	
	Đất san lấp Bà Râu (Công ty Quang Trung Phát)	4,23	1,11			3,12	Xã Công Hải	
2	Công trình, dự án cấp huyện							

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
			LUA	RDD	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
a	Đất giao thông							
	Cầu Móng thôn Bà Râu	1,55				1,55	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất Măng tây xanh	1,35				1,35	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Các tuyến đường giao thông liên thôn, xã, huyện Thuận Bắc	2,50	2,00			0,50	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Nâng cấp, cứng hóa các tuyến đường khu TTHC huyện	1,20	0,60			0,60	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Đường bê tông nội đồng Cây Sung Bà Rợ	0,40	0,15			0,25	Xã Bắc Sơn	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Đường giao thông nội đồng xã Lợi Hải (đoạn vào khu sản xuất Măng Tây Xanh)	0,20				0,20	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất Măng tây xanh giai đoạn 2	1,00	0,25			0,75	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư thôn Bà Râu, huyện Thuận Bắc thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại các tỉnh Miền Trung – tỉnh Ninh Thuận, vay vốn WB	0,01	0,01			0,00	Xã Lợi Hải	NQ 31/NQ-HĐND ngày 17/5/2021
	Đường vào mỏ đá Ánh Dương	0,20				0,20	Xã Công Hải	Giấy phép khai thác khoáng sản số 17/GP-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận
b	Đất thủy lợi							

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
			LUA	RDD	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Mở rộng hệ thống cấp nước tạo nguồn bền vững dọc kênh Bắc	0,43	0,43			0,00	Xã Bắc Phong	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Hệ thống tiêu lũ Bàu Cồng	4,62	4,62				Xã Bắc Phong, Bắc Sơn	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
c	Đất thể dục thể thao							
	Trung tâm VHTT đa năng huyện	1,75	0,25			1,50	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
d	Đất giáo dục-đào tạo							
	Trường liên cấp I, II	1,60	1,60				Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
e	Đất di tích lịch sử							
	Khu di tích lịch sử Trại tập trung Bà Râu	0,04				0,04	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Tượng đài Chiến Thắng (Lá chắn thép Phan Rang)	7,50				7,50	Xã Công Hải, Lợi Hải	
f	Đất khu dân cư, khu đô thị							
	Di dân Tái định cư xã Bắc Sơn	8,00	2,11			5,89	Xã Bắc Sơn	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Di dân Tái định cư xã Phước Kháng	7,52	0,31			7,21	Xã Phước Kháng	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Quy hoạch Khu dân cư Ấn Đạt	15,80	15,80			0,00	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Khu dân phía Bắc Trung tâm hành chính huyện	19,06	15,90			3,16	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
	Hạ tầng khu dân cư trung tâm hành chính huyện (giai đoạn 1)	0,80	0,80				Xã Lợi Hải	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
			LUA	RDD	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
g	Đất chợ							
	Chợ Ba Tháp	0,08				0,08	Xã Bắc Phong	Trên nền hiện trạng
	Chợ Công Hải	0,60	0,60				Xã Công Hải	
i	Đất nông nghiệp							
	Dự án Nông nghiệp công nghệ cao	200,00	125,67			74,33	Xã Lợi Hải	
	Dự án chuyên canh cây măng tây xanh	70,00				70,00	Xã Lợi Hải	Trên nền hiện trạng
	Trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học	10,10	2,10			8,00	Xã Lợi Hải	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
2.2	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>							
	Khu trung tâm hành chính huyện 3 lô đất (tiếp giáp TM 9) dọc đường N4.1	0,06				0,06	Xã Lợi Hải	
	Khu dân cư Bình Nghĩa (đất ở)	1,97				1,97	Xã Bắc Sơn	Trên nền hiện trạng
	Thửa đất 820 dọc Quốc lộ 1A (đất TMD)	0,92				0,92	Xã Lợi Hải	Trên nền hiện trạng
	Khu TTHC huyện 16 lô đất ở (CV3) (Giao 01 lô đất ở cho cán bộ công chức được điều động công tác tại huyện từ ngày 01/10/2005 nhưng chưa được giao đất trước đây)	0,25				0,25	Xã Lợi Hải	
	Trạm phát sóng viễn thông	0,05				0,05	Xã Lợi Hải	
	Khu du lịch Bình Tiên	38,88		27,44		11,44	Xã Công Hải	
	Chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân	18,46	2,36			16,10	Các xã	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
			LUA	RDD	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Mỏ Đá xây dựng Tây Cà Rôm 1	19,62				19,62	Xã Công Hải	Giấy phép khai thác khoáng sản số 17/GP-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận